TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 940/2026/DS-PT
Ngày 06/8/2026
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Trần Trí Dũng;

Bà Nguyễn Thị Trang Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 818/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026, về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1052/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số A, đường L, khóm B, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là số A, đường L, phường V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Việt H, sinh năm 1966; địa chỉ: L.02-41, Đường C, Khu dân cư M, khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, nay là LK.02-41, Đường C, Khu dân cư M, phường S, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2023). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Thọ L1, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Số B, đường T, khóm A, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là số B, đường T, Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đoàn Tấn P, sinh năm 1992;

địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 05/8/2026). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Thạch D, sinh năm 1954;

2. Ông Lưu Chấn T, sinh năm 1974;

3. Ông Lâm C, sinh năm 1947;

4. Ông Lâm T1, sinh năm 1962;

5. Bà Lâm Chành T2, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là khu vực S, phường V, thành phố Cần Thơ. (đều vắng mặt)

6. Ông Lâm S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T (đã đổi tên thành ấp T), xã N, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1949;

8. Ông Lâm Minh L2, sinh năm 1977;

9. Ông Lâm Minh P1, sinh năm 1983;

10. Bà Lâm Bé S1, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số G, đường M, khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là số G, đường M, phường V, thành phố Cần Thơ. (đều vắng mặt)

11. Bà Lâm Mỹ L3, sinh năm 1975;

12. Bà Lâm Thị Phi N, sinh năm 1980;

13. Bà Lâm Thị Phi N1, sinh năm 1984;

14. Bà Lâm Thị Phi S2, sinh năm 1987;

15. Bà Danh Thị Út M, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là khu vực S, phường V, thành phố Cần Thơ. (đều vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Việt H - Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 25/11/2004, ông Trần Thọ L1 và ông Trần Văn L có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 45 công tầm cấy, tọa lạc tại khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, giá chuyển nhượng là 90 lượng vàng 24K (loại 9999). Tại thời điểm chuyển nhượng, hai bên có lập văn

bản và cùng ký tên, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc công chứng. Ông L1 có trách nhiệm làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông L và ông L chịu thêm chi phí làm thủ tục là 4.000.000 đồng. Ông L đã giao trước cho ông L1 65 lượng vàng 24K (loại vàng 9999) và đã nhận đất canh tác. Tuy nhiên, từ ngày chuyển nhượng cho đến nay, ông L1 chưa lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông L như đã thỏa thuận.

Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2004 đối với diện tích đất nêu trên là vô hiệu. Buộc ông L1 trả lại cho ông L 65 lượng vàng 24K (loại vàng 9999) và ông L giao trả lại 45 công đất nêu trên cho ông L1. Đối với yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu thì ông L rút lại yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Thọ L1 trình bày:

Ông thừa nhận vào ngày 25/11/2004, ông có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L diện tích 45 công tầm cấy, tọa lạc tại khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng với giá chuyển nhượng là 90 lượng vàng 24K (loại vàng 9999), ông L đã trả cho ông được 65 lượng vàng 24K (loại vàng 9999) và ông đã giao toàn bộ diện tích đất chuyển nhượng cho ông L quản lý, sử dụng cho đến nay. Ông đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông Thạch D, Lâm C, Lưu Chấn T và Lâm Minh P1 trình bày:

Trong 45 công đất mà ông L1 chuyển nhượng cho ông L là bao gồm đất của các ông và đất của gia đình bà Lâm Thị L4, ông Lâm C1, ông Lâm Minh L5 đã chuyển nhượng cho ông L1 rất lâu và ông L1 đã sử dụng cho đến khi chuyển nhượng lại cho ông L4.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Lâm T1, Lâm Chành T2, L, Nguyễn Thị Thu V, Lâm Minh L2, Lâm Bé S1, Lâm Mỹ L3, Lâm Thị Phi N, Lâm Thị Phi N1, Lâm Thị Phi S2, Danh Thị Út M: Trong quá trình Tòa án giải quyết, các ông, bà đều vắng mặt, không có gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông L4.

Tại Bản án số 01/2025/DS-ST ngày 11/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 106, Điều 127 của Luật đất đai năm 2003; Điều 122, Điều 124, Điều 127, Điều 137, khoản 2 Điều 468, Điều 697, Điều 698 và Điều 699 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L đối với ông Trần Thọ L1, về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2004, được ký kết giữa ông Trần Văn L với ông Trần Thọ L1 đối với phần đất có diện tích 45 công tầm cấy (diện tích đo đạc thực tế là 58.370,3m^2), tọa lạc khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là khu vực S, phường V, thành phố Cần Thơ là vô hiệu.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2004 giữa ông Trần Văn L với ông Trần Thọ L1 đối với diện tích 58.370,3m^2, thuộc các thửa 57, 58, 59, 732, 733, 63, cùng tờ bản đồ số 01 (bản đồ chính quy là thửa 107, tờ bản đồ 01), tọa lạc khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là khu vực S, phường V, thành phố Cần Thơ. Phần đất có vị trí kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 55 có số đo 26,02m + 21,94m, giáp thửa 745 có số đo 15,02m + 5,04m;

- Hướng Tây giáp thửa 752 có số đo 5,02m + 127,54m, giáp thửa 751 có số đo 81,73m, giáp thửa 750 có số đo 39,09m, giáp thửa 60 có số đo 43,03m, giáp thửa 56 có số đo 59,61m, giáp thửa 731 có số đo 22,44m + 25,51m, giáp thửa 54 có số đo 70,94m, giáp thửa 52 có số đo 35,91m + 26,57m, giáp thửa 51 có số đo 49,69m + 65,26m;

- Hướng Nam giáp kênh KD4 có số đo 2,06m;

- Hướng Bắc giáp thửa 47 có số đo 58,02m.

(có sơ đồ kèm theo)

3. Buộc ông Trần Thọ L1 phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2004 với diện tích đất 58.370,3m^2, thuộc các thửa 57, 58, 59, 732, 733, 63, cùng tờ bản đồ 01 (bản đồ chính quy thửa 107, tờ bản đồ số 01, do ông Trần Văn L đứng tên), tọa lạc khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nay là khu vực S, phường V, thành phố Cần Thơ.

4. Buộc ông Trần Văn L có trách nhiệm trả cho ông Trần Thọ L1 25 (hai mươi lăm) lượng vàng 24K (loại 9999), quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm cụ thể là giá vàng 24K (loại vàng 9999) là 12.100.000 đồng/chỉ vàng 24K (loại vàng 9999), 25 lượng vàng 24K x 10 chỉ = 250 chỉ vàng 24K x 12.100.000 đồng/chỉ = 3.025.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Thọ L1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng, ông Trần Văn L còn phải trả lãi cho ông Trần Thọ L1 theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

5. Ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên hệ đến cấp có thẩm quyền để được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, do ông Trần Văn L rút yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08/8/2025, người đại diện hợp pháp của ông L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông L không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông L là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có kháng cáo. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông H (người đại diện hợp pháp của ông L) đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn L, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án, phần đất tranh

chấp giữa ông Trần Văn L với ông Trần Thọ L1 có tổng diện tích là 58.370,4m^2, thuộc các thửa 57, 58, 59, 732, 733, 63, tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ chính quy là thửa 107, tờ bản đồ số 1) tọa lạc tại ấp S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng cũ, nay là khu vực S, phường V, thành phố Cần Thơ. Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản, do ông L đang quản lý.

[5] Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/7/2023, ông L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 25/11/2004 giữa ông L với ông L1 đối với phần đất nêu trên vô hiệu, buộc ông L1 trả lại cho ông 65 lượng vàng 24K (loại 9999), ông giao trả lại cho ông L1 diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, hậu quả của hợp đồng vô hiệu ông rút lại không yêu cầu giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L1 không có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ trình bày ý kiến tại phiên tòa là đồng ý tiếp tục hợp đồng, còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không có yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, đồng thời công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên giữa ông L với ông L1, buộc ông L và ông L1 phải tiếp tục thực hiện hợp đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông L1, vi phạm nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật này quy định: *"Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông L1 cũng không đúng. Bởi lẽ, điểm b.3 hướng dẫn: *"Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm điều kiện được hướng dẫn tại điểm a.4 và điểm a.6 tiểu mục 2.3 mục 2 này, nếu sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, đã làm nhà kiên cố... và bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì Toà án công nhận hợp đồng. Nếu bên nhận chuyển nhượng chỉ làm nhà trên một phần đất, thì Toà án công nhận phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất có nhà ở và hủy phần hợp đồng đối với diện tích đất còn lại, buộc bên nhận chuyển nhượng giao trả phần đất đó cho bên chuyển nhượng, trừ trường hợp việc giao trả không bảo đảm mục đích sử dụng cho cả hai bên giao kết hợp đồng, đồng thời buộc các bên thanh toán cho nhau phần chênh lệch"*. Trong khi đó, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, các thửa đất ông L1 chuyển nhượng cho ông L đều không phải do ông L1 đứng tên chủ sử dụng đất, cụ thể thửa 57, 732 Nhà nước cấp cho hộ ông Thạch D, thửa 733 Nhà nước cấp

cho hộ ông Lưu Chấn T, thửa 58 Nhà nước cấp cho hộ ông Lâm C, còn thửa 63 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sổ địa chính do ông Lâm C1 đứng tên, đồng thời đất này hiện nay không phải là đất trồng cây lâu năm, ông L cũng không có làm nhà kiên cố trên đất mà là đất nuôi trồng thủy sản; do đó nếu căn cứ vào hướng dẫn tại điểm b.3 nêu trên là không điều kiện để công nhận hợp đồng.

[7] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung vụ án giải quyết cũng chưa đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, do đó kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông L yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người đại diện hợp pháp của ông L, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[9] Khi thụ lý, giải quyết lại vụ án: Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm phải làm việc với ông L1 để làm rõ ông có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông L hay không? Nếu có yêu cầu thì thụ lý, giải quyết mới dứt điểm vụ án. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải làm rõ tại thời điểm chuyển nhượng, ông L1 có đủ điều kiện chuyển nhượng và ông L có đủ điều kiện về nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật đất đai hay không? Từ đó mới có đủ căn cứ xác định hợp đồng chuyển nhượng có vô hiệu hay không vô hiệu để công nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông L không phải chịu. Do ông L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phát sinh việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn L.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn L không phải chịu.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND khu vực 8 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 8 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Trí Dũng Nguyễn Thị T3 Thư Nguyễn Hoàng L6

Nơi nhận:
- TAND khu vực 8 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 8 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm